

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 163/2010/NQ-HĐND

*Tuy Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2010*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong thời kỳ ổn định từ năm 2011 đến năm 2015; Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2011;

Sau khi xem xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong thời kỳ ổn định từ năm 2011 đến năm 2015; Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trong thời kỳ ổn định từ năm 2011 đến năm 2015; Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011. Chi tiết cụ thể như Phụ lục 1 và 2 kèm theo.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành:

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa các cấp ngân sách; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2007; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước”.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có sự thay đổi thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên khóa V, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2010./.

**CHỦ TỊCH**

**Đào Tấn Lộc**

**Phụ lục 1**  
**QUY ĐỊNH PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM**  
**PHÂN CHIA CÁC NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN**  
**ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI KỲ ỔN ĐỊNH**  
**TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2015**

*(Kèm theo Nghị quyết số 163/2010/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2010  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**A. PHÂN CẤP NGUỒN THU NGÂN SÁCH**

**I. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh**

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- a) Thuế môn bài thu từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý.
- b) Thuế tài nguyên thu từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý.
- c) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước các đơn vị do cấp tỉnh quản lý.
- d) Tiền sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý.

đ) Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp tỉnh, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp tỉnh tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp nhà nước do tỉnh quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật; thu từ quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

e) Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thu từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý.

g) Các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

h) Các khoản phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh tổ chức thu, không kể phí xăng, dầu.

i) Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật đối với các đơn vị do cấp tỉnh quản lý.

k) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

l) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

n) Huy động từ các tổ chức, cá nhân của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

o) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

p) Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 - Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

q) Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

r) Các khoản phạt, tịch thu và thu khác (kể cả thu tiền bán cây đứng) của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh:

Ngân sách Trung ương: 0%, ngân sách cấp tỉnh hưởng: 100%, gồm:

- Thuế giá trị gia tăng thu từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý thu, không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý thu, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Thuế thu nhập cá nhân do cấp tỉnh quản lý thu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước do cấp tỉnh quản lý thu, không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Phí xăng, dầu.

## **II. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố)**

1. Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

a) Các khoản thu nêu tại điểm a, b, c, d, e, h, i, m, n, o, r khoản 1 mục I phần A do cấp huyện quản lý.

b) Lệ phí trước bạ, không kể lệ phí trước bạ nhà, đất.

c) Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện tại các cơ sở kinh tế.

d) Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

đ) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

e) Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện:

Ngân sách Trung ương: 0%, ngân sách cấp tỉnh: 0%, ngân sách cấp huyện hưởng: 100%, gồm:

- Thuế giá trị gia tăng thu từ các đơn vị do cấp huyện quản lý thu.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các đơn vị do cấp huyện quản lý thu.

- Thuế thu nhập cá nhân do cấp huyện quản lý thu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước do cấp huyện quản lý thu.

3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (xã, phường, thị trấn):

a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, thị trấn thuộc vùng đồng bằng: Ngân sách Trung ương: 0%, ngân sách cấp huyện hưởng: 90%, ngân sách cấp xã hưởng: 10%, gồm:

- Thuế giá trị gia tăng thu từ hộ kinh doanh cá thể;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hộ kinh doanh cá thể.

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, thị trấn thuộc vùng miền núi: Ngân sách Trung ương: 0%, ngân sách cấp huyện: 0%, ngân sách cấp xã hưởng: 100%, gồm 02 khoản thu tại điểm a khoản 3 mục II phần A nêu trên.

c) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách cấp huyện và ngân sách phường (thuộc thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu): Ngân sách Trung ương: 0%, ngân sách cấp huyện hưởng: 100%, ngân sách phường: 0%, gồm 02 khoản thu tại điểm a khoản 3 mục II phần A nêu trên.

4. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã:

a) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, thị trấn thuộc vùng đồng bằng: Ngân sách cấp huyện hưởng: 30%, ngân sách cấp xã hưởng: 70%, gồm:

- Thuế nhà đất;
- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
- Lệ phí trước bạ nhà, đất.

b) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, thị trấn thuộc vùng miền núi: Ngân sách cấp huyện: 0%, ngân sách cấp xã hưởng: 100%, gồm 04 khoản thu tại điểm a khoản 4 mục II phần B nêu trên.

c) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách phường (thuộc thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu): Ngân sách cấp huyện hưởng: 70%, ngân sách phường hưởng: 30%, gồm 04 khoản thu tại điểm a khoản 4 mục II phần B nêu trên.

### **III. Nguồn thu của ngân sách cấp xã**

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Các khoản thu nêu tại điểm c, h, m, n, o khoản 1 mục I phần A do cấp xã quản lý.

b) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

- c) Thu kết dư ngân sách cấp xã.
  - d) Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện.
  - đ) Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau.
  - e) Các khoản phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã được quy định tại điểm 3 mục II phần A.

## **B. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

### **I. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh**

#### 1. Chi đầu tư phát triển:

- a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do cấp tỉnh quản lý.
- b) Đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật.
- c) Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do cấp tỉnh quản lý.
- d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

#### 2. Chi thường xuyên:

- a) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp tỉnh quản lý.
- b) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề do cấp tỉnh quản lý.
- c) Sự nghiệp y tế do cấp tỉnh quản lý.
- d) Sự nghiệp văn hoá thông tin do cấp tỉnh quản lý.
- đ) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình do cấp tỉnh quản lý.
- e) Sự nghiệp thể dục thể thao do cấp tỉnh quản lý.
- g) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.
- h) Sự nghiệp môi trường do cấp tỉnh quản lý.
- i) Hoạt động của các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do cấp tỉnh quản lý.
- k) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam do cấp tỉnh quản lý.

- l) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội do cấp tỉnh quản lý.
  - m) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.
  - n) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội do ngân sách tỉnh thực hiện theo quy định.
  - o) Trợ giá theo chính sách của nhà nước do cấp tỉnh quản lý.
  - p) Phần chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do cấp tỉnh quản lý.
  - q) Các khoản chi thường xuyên khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.
3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện.
6. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

## **II. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện**

1. Chi đầu tư phát triển:  
Các nhiệm vụ chi nêu tại điểm a, c, d khoản 1 mục I phần B do cấp huyện quản lý.
2. Chi thường xuyên:
  - a) Các nhiệm vụ chi nêu tại điểm a, b, c, d, đ, e, h, k, l, m, n, p, q khoản 2 mục I phần B do cấp huyện quản lý, thực hiện.
  - b) Các hoạt động cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do cấp huyện quản lý.
3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.
4. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau.

## **III. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã**

1. Chi đầu tư phát triển:  
Các nhiệm vụ chi nêu tại điểm a, d khoản 1 mục I phần B do cấp xã quản lý.
2. Chi thường xuyên:
  - a) Các nhiệm vụ chi nêu tại điểm a, c, h, k, l, n, q khoản 2 mục I phần B do cấp xã quản lý, thực hiện.
  - b) Hoạt động sự nghiệp giáo dục do cấp xã quản lý.
  - c) Hoạt động công tác văn hóa thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao do cấp xã quản lý.

d) Các hoạt động xã hội do cấp xã quản lý.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau./.

**Phụ lục 2**  
**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN**  
**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 163/2010/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2010*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**I. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý**

**1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính:**

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

| Số lượng biên chế   | Định mức |
|---|----------|
| <b>- Khối các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội</b>  |          |
| + Dưới 15 biên chế  | 62,8     |
| + Từ 15 đến 25 biên chế   | 61,5     |
| + Từ 26 đến 35 biên chế   | 60,7     |
| + Từ 36 đến 45 biên chế   | 60,2     |
| + Trên 45 biên chế  | 59,8     |
| <b>- Khối Đảng</b>  |          |
| <b>- Các tổ chức xã hội nghề nghiệp (được giao biên chế sự nghiệp khác)</b> |          |
|   | 53,7     |

b) Định mức tại điểm a nêu trên đã bao gồm:

- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng;

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy của cơ quan, kể cả chi phục vụ hoạt động Đảng, đoàn thể (đã bao gồm tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...);

- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (đã bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật,...);

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Định mức phân bổ bổ sung bao gồm:

- Nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68/CP của Chính phủ được phân bổ theo định mức 26,3 triệu đồng/người/năm;

- Văn phòng Tỉnh uỷ (khối Đảng) được bổ sung kinh phí để thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ đối với Ủy viên: Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban chấp hành Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh, Ban chấp hành Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh theo số lượng ủy viên Ban chấp hành theo mức quy định hiện hành;

- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được phân bổ hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo mức quy định hiện hành;

- Phụ cấp đặc thù theo nghề của các cơ quan, đơn vị chiếm trên 10% tổng quỹ lương của cơ quan, đơn vị;

- Trường hợp phần chi công việc trong tổng chi quản lý hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh tính theo định mức tại điểm a nêu trên nhỏ hơn 30% thì sẽ được tính bổ sung đủ 30% đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 70%.

d) Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và một số sở, ban, ngành được phân bổ bổ sung kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ đặc thù. Mức cụ thể từng cơ quan do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

đ) Đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác không được nhà nước giao chỉ tiêu biên chế, tùy thuộc vào tính chất hoạt động và nhiệm vụ của từng tổ chức sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí. Mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

## **2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục:**

a) Định mức chi sự nghiệp giáo dục thuộc khối tỉnh quản lý: được tính đủ theo cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương chiếm tỷ lệ 80%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 20%.

b) Định mức phân bổ nêu trên tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, đã bao gồm:

- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương, với mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng;

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy của đơn vị, kể cả chi phục vụ hoạt động Đảng, đoàn thể (đã bao gồm tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu,...);

- Các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (đã bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật,...);

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;

- Các khoản chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập;
- Các khoản chi chế độ, trang cấp cho học sinh trường dân tộc nội trú, bán trú và trường chuyên biệt;
- Kinh phí tổ chức các hoạt động chung do ngành Giáo dục tỉnh thực hiện như: thi học sinh giỏi, các hoạt động hè, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh...

c) Định mức bổ sung:

Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú được bổ sung theo số lượng thực tế năm 2010 với mức bằng 80% lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo quy định.

d) Ngành Giáo dục tỉnh được sử dụng một phần trong tổng số kinh phí chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập của sự nghiệp giáo dục khối tỉnh quản lý để tổ chức các hoạt động chung do ngành Giáo dục tỉnh thực hiện.

Các hoạt động chung quy mô lớn và có nhiều cấp tham gia thì thực hiện theo nguyên tắc cấp nào cử tham gia, cấp đó tự đảm bảo kinh phí.

### 3. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

a) Định mức phân bổ cho các loại hình đào tạo chính quy, dạy nghề, đào tạo năng khiếu thể dục thể thao:

Phân bổ theo tiêu chí số lượng sinh viên, học viên, vận động viên được cấp có thẩm quyền giao:

| Loại hình đào tạo                      | Đơn vị tính              | Định mức |
|--|--------------------------|----------|
| - Đại học hệ chính quy                 | Triệu đồng/sinh viên/năm | 8,0      |
| - Cao đẳng hệ chính quy                |                          |          |
| + Cao đẳng chuyên nghiệp               | Triệu đồng/sinh viên/năm | 8,0      |
| + Cao đẳng nghề                        | Triệu đồng/sinh viên/năm | 8,8      |
| - Trung cấp nghề hệ chính quy          | Triệu đồng/sinh viên/năm | 6,7      |
| - Trung học chuyên nghiệp hệ chính quy |                          |          |
| + Kinh tế kỹ thuật                     | Triệu đồng/học viên/năm  | 5,8      |
| + Y tế, dược                           | Triệu đồng/học viên/năm  | 6,5      |
| - Đào tạo năng khiếu                   |                          |          |
| + Năng khiếu thể dục thể thao          | Triệu đồng/học viên/năm  | 17,8     |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Các nội dung tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất đến thứ tư điểm b khoản 2 mục I nêu trên;
- Các khoản chi phục vụ công tác đào tạo và học tập;
- Kinh phí tổ chức các hoạt động như: các hoạt động hè, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh...

c) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Kinh phí hỗ trợ nghiên cứu đề tài, làm luận văn tốt nghiệp cho các đối tượng học sau đại học thuộc chính sách đào tạo, tuyển dụng sau đại học của tỉnh; chính sách thu hút, sử dụng trí thức thực hiện theo các quy định hiện hành.

#### 4. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế:

Dự toán chi sự nghiệp y tế được cân đối trên cơ sở định mức Thủ tướng Chính phủ giao và khả năng của ngân sách địa phương. Định mức dưới đây dùng cho ngành Y tế tỉnh áp dụng để phân bổ trong nội bộ ngành; gồm:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí giường bệnh và biên chế:

| Tuyến   | Đơn vị tính             | Định mức |
|---|-------------------------|----------|
| <b>- Khối chữa bệnh</b>                       |                         |          |
| <i>Tuyến tỉnh</i>                             |                         |          |
| + Bệnh viện đa khoa                           | Triệu đồng/giường/năm   | 40,0     |
| + Bệnh viện Y học cổ truyền                   | Triệu đồng/giường/năm   | 33,0     |
| + Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng     | Triệu đồng/giường/năm   | 30,0     |
| <i>Tuyến huyện, thành phố, thị xã</i>         |                         |          |
| + Thành phố, thị xã                           | Triệu đồng/giường/năm   | 28,0     |
| + Đồng bằng                                   | Triệu đồng/giường/năm   | 29,0     |
| + Miền núi                                    | Triệu đồng/giường/năm   | 33,0     |
| <i>Các phòng khám khu vực</i>                 | Triệu đồng/giường/năm   | 26,0     |
| <b>- Khối y tế dự phòng</b>                   | Triệu đồng/biên chế/năm | 49,7     |
| <b>- Khối các trung tâm, trạm chuyên khoa</b> | Triệu đồng/biên chế/năm | 48,8     |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất đến thứ tư điểm b khoản 2 mục I nêu trên.

c) Định mức bổ sung:

- Kinh phí phòng bệnh do các trung tâm y tế dự phòng thực hiện thuộc khối tỉnh quản lý được tính chung cho cả tỉnh với mức 5.000 đồng/người dân/năm để thực hiện nhiệm vụ phòng bệnh xuyên suốt từ tuyến tỉnh đến tuyến xã;

- Kinh phí khám chữa bệnh do các trung tâm, trạm chuyên khoa thực hiện thuộc khối tỉnh quản lý được tính chung cho cả tỉnh với mức 3.000 đồng/người dân/năm để bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ khám chữa bệnh ở các trung tâm, trạm chuyên khoa;

- Trường hợp các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế có tổng các loại phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp độc hại nguy hiểm chiếm trên 10% tổng quỹ lương của đơn vị thì được tính bổ sung kinh phí để chi trả các loại phụ cấp nêu trên.

d) Các nhiệm vụ đặc thù sau đây được phân bổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Vốn đối ứng các dự án thuộc lĩnh vực y tế, kinh phí khám chữa bệnh của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, kinh phí truyền thông dân số, kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi.

**5. Định mức phân bổ dự toán theo biên chế các đơn vị sự nghiệp (trừ sự nghiệp giáo dục, đào tạo - dạy nghề và sự nghiệp y tế):**

Dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp được cân đối trên cơ sở định mức Thủ tướng Chính phủ giao và khả năng của ngân sách địa phương đối với từng lĩnh vực. Định mức dưới đây dùng làm cơ sở để giao dự toán, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Định mức chi theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp là 53,7 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất đến thứ tư điểm b khoản 2 mục I nêu trên.

c) Trường hợp các đơn vị sự nghiệp có tổng các loại phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp trách nhiệm theo nghề, phụ cấp độc hại nguy hiểm chiếm trên 10% tổng quỹ lương của đơn vị thì được tính bổ sung kinh phí để chi trả các loại phụ cấp nêu trên.

**6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:**

Được phân bổ theo mức được Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính giao dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ cho tỉnh.

**7. Đối với các lĩnh vực chi còn lại** (quốc phòng, an ninh, môi trường, văn hóa - thông tin, phát thanh - truyền hình - thông tấn, đảm bảo xã hội, sự nghiệp kinh tế, trợ cước - trợ giá):

Không xây dựng định mức phân bổ chi cho từng lĩnh vực do một số lĩnh vực chỉ có một cơ quan thực hiện nhiệm vụ hoặc trong một lĩnh vực lại có nhiều nhiệm vụ chi khác nhau và mỗi nhiệm vụ chi lại có đặc thù khác nhau, không thể xây dựng được định mức phân bổ chung. Chỉ áp dụng việc phân bổ định mức theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao đối với các đơn vị sự nghiệp như quy định tại khoản 5 mục I nêu trên để làm cơ sở giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Phần kinh phí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ không xây dựng định mức phân bổ mà sẽ cân đối trong phạm vi định mức Thủ tướng Chính phủ giao và khả năng của ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hàng năm.

Đối với Đề án phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Phú Yên (theo Nghị quyết số 156/2010/NQ-HĐND ngày 16/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh), tùy theo khả năng cân đối ngân sách từng năm sẽ bố trí cho phù hợp với nhiệm vụ của Đề án.

**II. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố****1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính:****1.1. Cấp huyện** (huyện, thị xã, thành phố):

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

| Chỉ tiêu   | Định mức |
|--|----------|
| <b>- Khối các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội</b> |          |
| + Thành phố, thị xã  | 57       |
| + Đồng bằng  | 56,7     |
| + Miền núi   | 59       |
| <b>- Khối Đảng</b>   |          |
| + Thành phố, thị xã  | 66,5     |
| + Đồng bằng  | 66       |
| + Miền núi   | 67,5     |

b) Định mức tại điểm a nêu trên đã bao gồm: Các nội dung tại điểm b khoản 1 mục I nêu trên.

c) Định mức phân bổ bổ sung bao gồm:

- Nhân viên hợp đồng theo Nghị định 68/CP được phân bổ theo định mức 26,3 triệu đồng/người/năm;

- Phụ cấp đặc thù theo nghề đối với các cơ quan: Ủy ban Kiểm tra huyện, Thanh tra huyện được tính bổ sung theo số tiền phụ cấp thực tế;

- Văn phòng Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố được phân bổ hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố theo mức quy định hiện hành;

- Văn phòng Huyện/Thị/Thành ủy được phân bổ kinh phí chi trả phụ cấp trách nhiệm cấp ủy đối với Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện theo số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện theo mức quy định hiện hành;

- Bổ sung kinh phí để thực hiện các khoản chi đặc thù của Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố theo Nghị quyết số 133/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh theo mức 150 triệu đồng/đơn vị/năm;

- Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù cho một số cơ quan trong lĩnh vực quản lý hành chính của các huyện, thị xã, thành phố với mức:

+ Huyện miền núi: 900 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Thành phố, thị xã: 900 triệu đồng/đơn vị/năm;

+ Các huyện còn lại: 750 triệu đồng/đơn vị/năm.

**1.2. Cấp xã (xã, phường, thị trấn):**

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

*Đơn vị tính: triệu đồng/biên chế/năm*

| Chỉ tiêu                                       | Định mức |
|--|----------|
| <b>- Cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã</b> |          |

|  |             |
|--|-------------|
| + Thành phố, thị xã  | 35          |
| + Huyện đồng bằng  | 35          |
| + Huyện miền núi   | 37          |
| <b>- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn</b> | <b>12,5</b> |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung tại điểm b khoản 1 mục I nêu trên.

c) Định mức phân bổ bổ sung bao gồm:

- Hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được phân bổ theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã với mức quy định hiện hành;

- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy đối với Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp xã được phân bổ theo số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ xã với mức quy định hiện hành;

- Bổ sung kinh phí để thực hiện các khoản chi đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 133/2009/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh theo mức 50 triệu đồng/xã/năm;

- Đối với các xã, phường, thị trấn có thành lập Ban thanh tra nhân dân được phân bổ kinh phí hoạt động với mức 1,5 triệu đồng/ban/năm;

- Kinh phí chi trả phụ cấp đối với Công an viên ở thôn, buôn được tính theo mức bằng hệ số 1,0 mức lương tối thiểu chung trên một tháng;

- Kinh phí các đoàn thể cấp thôn để chi trả phụ cấp và hoạt động được phân bổ với mức 3,6 triệu đồng/đoàn thể/năm.

## **2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục:**

a) Định mức chi sự nghiệp giáo dục thuộc khối huyện quản lý: được tính đủ theo cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương chiếm tỷ lệ 80%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 20%.

b) Định mức phân bổ nêu trên tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách huyện đảm bảo, đã bao gồm các nội dung tại điểm b khoản 2 mục I nêu trên.

c) Định mức bổ sung:

- Đối với các địa phương có các xã, thôn thuộc Chương trình 135 theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ được phân bổ thêm 140.000 đồng/người dân xã, thôn 135 trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi/năm, để thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh xã, thôn thuộc Chương trình 135;

- Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc bán trú được bổ sung theo số lượng thực tế năm 2010 với mức bằng 40% lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng theo quy định.

d) Ngành Giáo dục huyện được sử dụng một phần trong tổng số kinh phí chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập của sự nghiệp giáo dục khối huyện quản lý để tổ chức các hoạt động chung do ngành Giáo dục huyện thực hiện.

Các hoạt động chung quy mô lớn và có nhiều cấp tham gia thì thực hiện theo nguyên tắc cấp nào cử tham gia, cấp đó tự đảm bảo kinh phí.

### 3. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế:

| Tuyến  | Đơn vị tính             | Định mức |
|--|-------------------------|----------|
| <b>- Kinh phí hoạt động của trạm y tế cấp xã</b>   | Triệu đồng/trạm/năm     | 15       |
| <b>- Kinh phí định biên cán bộ y tế cấp xã</b>   |                         |          |
| + Thành phố, thị xã  | Triệu đồng/biên chế/năm | 49       |
| + Huyện đồng bằng  | Triệu đồng/biên chế/năm | 49       |
| + Huyện miền núi   | Triệu đồng/biên chế/năm | 60       |
| <b>- Kinh phí chi trả phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn</b>  |                         |          |
| + Nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã vùng khó khăn theo Quyết định 30/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 (mức 0,5) | Triệu đồng/người/năm    | 4,38     |
| + Nhân viên y tế thôn, khu phố thuộc các phường, thị trấn (mức 0,2)  | Triệu đồng/người/năm    | 1,75     |
| + Nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã còn lại (mức 0,3)   | Triệu đồng/người/năm    | 2,63     |

Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Kinh phí hoạt động của trạm y tế xã; tiền lương, các khoản có tính chất lương (kể cả phụ cấp trực 24/24), các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) của cán bộ y tế cấp xã, chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố tính theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng.

**4. Định mức phân bổ dự toán theo biên chế các đơn vị sự nghiệp** (trừ sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp y tế):

Định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp được tính theo tiêu chí cụ thể của từng lĩnh vực. Định mức dưới đây dùng làm cơ sở để giao dự toán, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí tổ chức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Định mức phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp do cấp huyện quản lý là 48 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất đến thứ tư điểm b khoản 2 mục I nêu trên.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực đào tạo - dạy nghề được tính bổ sung kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi ngành.

### 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 8.720    |
| Đồng bằng                | 13.080   |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 21.800   |
| Vùng cao - hải đảo       | 49.050   |

b) Bổ sung cho các huyện miền núi và thị xã Sông Cầu với mức 160 triệu đồng/đơn vị/năm để đảm bảo cân đối kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về đào tạo - dạy nghề được giao.

c) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí phân bổ định mức theo biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao như khoản 4 mục II nêu trên; kể cả trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, thị xã, thành phố;

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo - dạy nghề do cấp huyện quản lý.

## **6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin:**

a) Kinh phí phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 5.900    |
| Đồng bằng                | 8.700    |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 11.500   |
| Vùng cao - hải đảo       | 21.700   |

b) Bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố có đội thông tin lưu động theo mức 150 triệu đồng/huyện/năm.

c) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Chi vận động nhân dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư với mức 02 triệu đồng/khu dân cư;

- Kinh phí phân bổ định mức theo biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý như khoản 4 mục II nêu trên;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về văn hóa thông tin do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

## **7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:**

a) Kinh phí phân bổ theo dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 5.300    |
| Đồng bằng                | 6.900    |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 10.700   |

|                    |        |
|--------------------|--------|
| Vùng cao - hải đảo | 18.400 |
|--------------------|--------|

b) Bổ sung cho các huyện có trạm thu phát lại phát thanh truyền hình với mức 195 triệu đồng/trạm/năm để thực hiện nhiệm vụ tiếp phát lại phát thanh truyền hình.

c) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí phân bổ định mức theo biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý như khoản 4 mục II nêu trên;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát thanh truyền hình do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

### **8. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao:**

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 5.150    |
| Đồng bằng                | 3.700    |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 5.560    |
| Vùng cao - hải đảo       | 14.300   |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí phân bổ định mức theo biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý như khoản 4 mục II nêu trên;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về thể dục thể thao do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

### **9. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội:**

a) Kinh phí phân bổ theo dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 8.500    |
| Đồng bằng                | 10.500   |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 15.000   |
| Vùng cao - hải đảo       | 35.000   |

b) Kinh phí bổ sung:

- Đối với các xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đội hoạt động tình nguyện được bổ sung kinh phí để chi trả sinh hoạt phí và bảo hiểm y tế đội tình nguyện xã theo quy định với mức 3,56 triệu đồng/đội/năm;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định, căn cứ vào số lượng thực tế của từng huyện và mức trợ cấp tính theo lương tối thiểu 730.000 đồng;

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định 67/2007/NĐ-CP và Nghị định 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo số lượng đối tượng thực tế năm 2010 với mức do Trung ương quy định đến thời điểm 31/8/2010.

c) Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, liệt sỹ, người có công...) vào các ngày lễ, tết do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo chi; các huyện, thị xã, thành phố tùy theo khả năng ngân sách của cấp mình có thể bố trí ngân sách để thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, liệt sỹ, người có công...) vào ngày lễ, tết.

d) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm:

- Kinh phí phân bổ định mức theo biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao cho các đơn vị sự nghiệp cấp huyện quản lý (nếu có) như khoản 4 mục II nêu trên;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

#### **10. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức |
|--------------------------|----------|
| Đô thị                   | 5.800    |
| Đồng bằng                | 7.400    |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 11.500   |
| Vùng cao - hải đảo       | 22.800   |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung chi thường xuyên trong lĩnh vực quốc phòng địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện, bao gồm tất cả các chế độ, chính sách và quy định đã ban hành.

#### **11. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh:**

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị tính: đồng/người dân/năm*

| Vùng                     | Định mức phân bổ |
|--------------------------|------------------|
| Đô thị                   | 7.000            |
| Đồng bằng                | 4.000            |
| Vùng núi thấp - vùng sâu | 6.000            |
| Vùng cao - hải đảo       | 12.000           |

b) Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Các nội dung chi thường xuyên trong lĩnh vực an ninh địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện, bao gồm tất cả các chế độ, chính sách và quy định đã ban hành, kể cả chi cho Ban bảo vệ dân phố.

Đối với 3 huyện miền núi, ngoài phần kinh phí chi quốc phòng - an ninh phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, còn được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm công tác quốc phòng và an ninh miền núi với mức 300 triệu đồng/huyện/năm.

### **12. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế:**

Chi sự nghiệp kinh tế được tính bằng 10% chi thường xuyên các lĩnh vực từ khoản 1 đến khoản 11 mục II nêu trên. Riêng thành phố Tuy Hòa được bổ sung thêm 7.500 triệu đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ của đô thị loại III, thị xã Sông Cầu được bổ sung thêm 5.000 triệu đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ của đô thị loại IV.

### **13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp môi trường:**

Chi sự nghiệp môi trường được tính bằng mức 0,8% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ khoản 1 đến khoản 12 mục II nêu trên.

### **14. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác của ngân sách:**

Chi khác ngân sách được tính bằng 0,5% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ khoản 1 đến khoản 13 mục II nêu trên. Định mức này không bao gồm các khoản chi đặc thù, đột xuất được phân bổ theo từng nội dung công việc cụ thể.

### **15. Định mức phân bổ dự phòng chi ngân sách:**

Dự phòng chi ngân sách được tính bằng 3% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ khoản 1 đến khoản 14 mục II nêu trên.

## **III. Phương pháp xác định một số tiêu chí, căn cứ của định mức phân bổ ngân sách địa phương**

### **1. Về dân số:**

Dân số của từng huyện, thị xã, thành phố được xác định căn cứ theo số liệu do Cục Thống kê tỉnh công bố và được xác định theo vùng như sau:

- Dân số đô thị: gồm dân số các phường và thị trấn (đối với dân số các thị trấn thuộc miền núi được tính vào dân số thuộc các vùng tương ứng, không tính dân số vùng đô thị).

- Dân số vùng núi thấp: gồm dân số các xã vùng núi thấp (xã núi thấp được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc).

- Dân số vùng núi cao - hải đảo: gồm dân số các xã núi cao, hải đảo (xã núi cao được xác định theo quyết định công nhận của Ủy ban Dân tộc và các xã hải đảo được xác định theo quyết định công nhận của Chính phủ).

- Dân số vùng đồng bằng gồm dân số các xã thuộc khu vực còn lại.

2. Xã, thôn thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2011-2015: xác định theo số xã, thôn thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt.

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương nêu trên đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức lương tối thiểu chung 730.000 đồng/tháng. Định mức này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm cấp huyện và cấp xã).

Căn cứ định mức này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định cụ thể về định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện; đồng thời gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm cấp huyện và cấp xã), phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2011 (năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới), đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ của từng đơn vị trực thuộc, từng cấp chính quyền, phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi, theo đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Định mức phân bổ này; thực hiện thủ tục xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước theo trình tự quy định./.